

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY NAM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **13/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: 24-3-2020

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM - TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thanh Như

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Văn Ty

Ông Nguyễn Minh Chiến

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Nhật Trường - Thư ký Tòa án.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre tham gia
phiên tòa:** Ông Nguyễn Hoàng Lanh - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện M mở phiên
tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số:
437/2019/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2019 về “Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 47/2020/QĐXXST-
HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Đoàn Trú S**, sinh năm 1982;

Địa chỉ: ấp P, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Chị **Phan Thị T**, sinh năm 1989;

Địa chỉ: ấp P, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

(Anh S và chị T có đơn xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện ngày 04/12/2019, bản tự khai cùng các tài liệu, chứng
cứ trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn anh Đoàn Trú S trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Phan Thị T kết hôn năm 2010, đến năm
2011 anh chị đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.
Hôn nhân do tự nguyện tìm hiểu. Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống tại ấp P, xã
A, huyện M, tỉnh Bến Tre, vợ chồng cùng nhau làm ăn chăm lo phát triển kinh tế

gia đình. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến năm 2017, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống. Do đó, vợ chồng đã ly thân từ năm 2017 đến nay. Trong thời gian ly thân, vợ chồng mạnh ai nấy sống. Nay, anh S nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên anh yêu cầu ly hôn với chị T.

Về con chung: Anh và chị T có với nhau 01 con chung tên Đoàn Phú X, sinh ngày 31/5/2016. Hiện nay, con chung do chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Do anh làm nghề tài xế, không có thời gian chăm sóc con chung nên sau khi ly hôn, anh yêu cầu để con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Anh S không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Anh S khai không có.

Tại bản tự khai ngày 19/12/2019 cùng các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, bị đơn chị Phan Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị thống nhất với lời trình bày của anh S về thời gian, địa điểm, điều kiện đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống tại ấp P, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre. Thời gian đầu, vợ chồng sống hạnh phúc và có với nhau 01 con chung tên Đoàn Phú X, sinh ngày 31/5/2016. Quá trình chung sống, vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn, khoảng hơn 01 năm nay thì anh S thay đổi tính tình, khi đi làm về thì anh S ít nói chuyện và không còn quan tâm đến mẹ con chị. Theo chị biết thì anh S có quan hệ với người phụ nữ khác, chị có hỏi anh S thì anh S nói không có. Do chị không có lỗi trong mối quan hệ hôn nhân này nên nay anh S yêu cầu ly hôn thì chị không đồng ý.

Về con chung: Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh S thì chị đề nghị Tòa án giải quyết chị được quyền trực tiếp nuôi con, chị không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con. Việc anh S tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng thì chị cũng đồng ý với mức cấp dưỡng này.

Về tài sản chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị T khai không có.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa xét xử đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục được pháp luật quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu

cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Đoàn Trúc S đối với bị đơn chị Phan Thị T, cụ thể:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh S được ly hôn với chị T.
- Về con chung: Hiện nay con chung đang sống chung với chị T, do đó cần thiết giao con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp, ghi nhận anh S tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.
- Về tài sản chung: Anh S và chị T không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.
- Về nợ chung: Anh S và chị T khai không có nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự và phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Anh Đoàn Trúc S khởi kiện yêu cầu ly hôn chị Phan Thị T, đồng thời yêu cầu để con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, ngoài ra anh S không có yêu cầu nào khác. Căn cứ vào đơn khởi kiện ngày 04/12/2019 cùng các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo quy định tại Điều 51 và Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh S khởi kiện yêu cầu ly hôn và tranh chấp nuôi con với chị T, đây là loại việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chị Phan Thị T có nơi cư trú tại ấp P, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện M tỉnh Bến Tre có thẩm quyền giải quyết vụ án.

[3] Về việc tham gia phiên tòa của đương sự: Anh S và chị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt (BL 23, 42). Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh S và chị T.

Về nội dung:

[4] Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 2011, anh S và chị T tiến hành làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre. Việc đăng ký kết hôn giữa anh S và chị T là hoàn toàn tự nguyện, không bên nào bị ép buộc,

đã tuân thủ đúng theo quy định tại Điều 9 và Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 nên được xem là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Tại biên bản hòa giải ngày 19/12/2019 (BL 28 - BL 30), anh S và chị T trình bày hiện nay vợ chồng chung sống không hạnh phúc, không còn quan tâm, yêu thương, chăm sóc lẫn nhau. Anh S cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng là không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, còn chị T cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do anh S có quan hệ với người phụ nữ khác, không chăm lo cho gia đình, vợ chồng đã ly thân hơn 1 năm nay. Tại biên bản làm việc ngày 19/12/2019 với bà Đoàn Thị N (mẹ đẻ của anh S), bà N cho biết như sau: “..*Quá trình chung sống, tôi thấy vợ chồng ST không có to tiếng với nhau, hồi trước hòa thuận vui vẻ nhưng thời gian gần đây thì vợ chồng con tôi ít nói chuyện với nhau. Theo tôi biết thì nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do con tôi Đoàn Trúc S có quen người phụ nữ khác bên ngoài nhưng khi tôi hỏi con tôi thì con tôi trả lời không có. Mấy anh chị em trong gia đình có gọi điện thoại cảnh cáo người phụ nữ đó nhưng sự việc không có tiến triển...*”. Từ các tài liệu chứng cứ trên, Hội đồng xét xử xét thấy: mâu thuẫn tình cảm giữa anh S và chị T đã phát sinh hơn 1 năm nay, anh S và chị T đều khai vợ chồng đã tìm cách để hàn gắn tình cảm nhưng không thành, trong thời gian ly thân anh S và chị T mạnh ai nấy sống; mặc khác quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành mở phiên hòa giải lần hai vào ngày 07/01/2020 nhưng chị T không đến theo giấy triệu tập của Tòa án và có yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt (BL 42). Từ các căn cứ trên, xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa anh S và chị T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh S theo khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 là phù hợp.

[5] Về con chung: Anh S và chị T có với nhau 01 con chung tên Đoàn Phú X, sinh ngày 31/5/2016. Hiện nay, cháu X đang do chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chị T yêu cầu trực tiếp nuôi con, anh S cũng đồng ý để con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Căn cứ Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình 2014, Hội đồng xét xử xét thấy để con chung phát triển ổn định, toàn diện cần giao cháu X cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Ghi nhận anh S tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

[6] Về tài sản chung: Anh S và chị T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về nợ chung: Anh S và chị T cùng khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[9] Về án phí:

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: *“Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ...”*. Vì vậy, anh S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng.

Căn cứ điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: *“Người có nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ hoặc một lần theo quyết định của Tòa án phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như đối với trường hợp vụ án dân sự không có giá ngạch ...”*. Vì vậy, anh S còn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Đoàn Trúc S về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” đối với bị đơn chị Phan Thị T, cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Đoàn Trúc S được ly hôn với chị Phan Thị T.

- Về con chung: Có 01 (một) con chung tên Đoàn Phú X, sinh ngày 31/5/2016. Sau khi ly hôn, chị Phan Thị T là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung. Anh Đoàn Trúc S có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 (hai triệu) đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, anh Đoàn Trúc S có quyền thăm, chăm sóc, giáo dục con chưa thành niên, không ai có quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của

một hoặc cả hai bên Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hay mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Anh Đoàn Trúc S và chị Phan Thị T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

- Về nợ chung: Anh Đoàn Trúc S và chị Phan Thị T khai không có nên không xem xét.

2. Án phí: Anh Đoàn Trúc S phải chịu số tiền 600.000 (sáu trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0008054 ngày 04/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre. Như vậy, anh Đoàn Trúc S còn phải nộp tiếp số tiền còn lại là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

3. Anh Đoàn Trúc S và chị Phan Thị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

4. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Mỏ Cày Nam (1b);
- TAND tỉnh Bến Tre (1b);
- CCTHADS huyện Mỏ Cày Nam (1b);
- UBND xã T, huyện G (1b);
- Các đương sự (2b);
- Lưu hồ sơ, VP (3b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký, đóng dấu)

Huỳnh Thị Thanh Như